

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/NQ-HĐND

Phụng Hiệp, ngày 18 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 huyện Phụng Hiệp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 huyện Phụng Hiệp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương huyện Phụng Hiệp năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách

- a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.005.092 triệu đồng, trong đó:
 - Ngành thuế thu: 136.900 triệu đồng.
 - Thu khác ngân sách: 2.700 triệu đồng.
 - Thu phạt an toàn giao thông: 4.500 triệu đồng.

- Thu trợ cấp cân đối: 599.436 triệu đồng.
- Thu bổ sung điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng: 165.273 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 96.283 triệu đồng.
- b) Thu ngân sách địa phương: 967.842 triệu đồng, trong đó:
 - Thu trợ cấp cân đối: 599.436 triệu đồng.
 - Thu bổ sung điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng: 165.273 triệu đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 96.283 triệu đồng.

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương: 967.842 triệu đồng, trong đó:

- a) Chi ngân sách huyện: 832.516 triệu đồng
 - Chi đầu tư phát triển: 100.725 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 551.612 triệu đồng.
 - Chi các chế độ chính sách: 153.629 triệu đồng.
 - Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 5.094 triệu đồng
 - Chi khen thưởng: 6.679 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 14.778 triệu đồng.
- b) Chi ngân sách xã: 135.325 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 130.417 triệu đồng.
 - Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.255 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 2.653 triệu đồng

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp, Khóa XII, Kỳ họp thứ 20 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HSKH, C3, C150.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Đức

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	764.162	967.842	203.680	126,65
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	110.610	106.850	(3.760)	96,60
1	Thu NSDP hưởng 100%	110.610	106.850	(3.760)	96,60
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	653.552	860.992	207.440	131,74
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	583.539	764.709	181.170	131,05
2	Thu bổ sung có mục tiêu	70.013	96.283	26.270	137,52
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	764.162	967.842	203.680	126,65
I	Tổng chi cân đối NSDP	694.149	871.559	177.410	125,56
1	Chi đầu tư phát triển	43.388	85.965	42.577	198,13
2	Chi thường xuyên	636.878	768.163	131.285	120,61
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	-
4	Chi khen thưởng	-	-	-	-
5	Dự phòng ngân sách	13.883	17.431	3.548	125,56
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	70.013	96.283	26.270	137,52
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	13.074	14.760	1.686	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.939	81.523	24.584	143,18
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



Đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp quyết định tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024

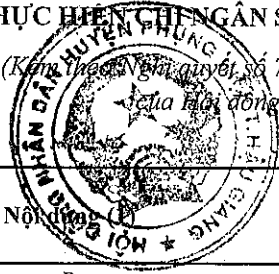
Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa	183.810	110.610	144.100	106.850	78,40	96,60
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài(3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	49.900	49.900	52.400	52.400	105,01	105,01
5	Thuế thu nhập cá nhân	25.610	25.610	21.000	21.000	82,00	82,00
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	24.000	24.000	24.800	24.800	103,33	103,33
8	Thu phí, lệ phí	5.300	5.300	5.200	2.850	98,11	53,77
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	73.300	3.500	33.500	3.500	45,70	100,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	5.700	2.300	7.200	2.300	126,32	100,00
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Phụ lục III

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

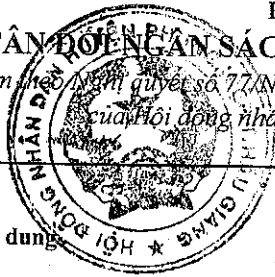
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	764.162	967.842	203.680	126,65
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	694.149	871.559	177.410	125,56
I	Chi đầu tư phát triển	43.388	85.965	42.577	198,13
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.388	85.965	42.577	198,13
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư khác theo qui định			-	
II	Chi thường xuyên	636.878	768.163	131.285	120,61
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	314.559	420.087	105.528	133,55
2	Chi khoa học và công nghệ	560	560	-	100,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Chi khen thưởng	-		-	
V	Dự phòng ngân sách	13.883	17.431	3.548	125,56
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	70.013	96.283	26.270	137,52
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	13.074	14.760	1.686	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	13.074	14.760	1.686	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.939	81.523	24.584	143,18
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	56.939	81.523	24.584	143,18
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Phụ lục IV
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2*100</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	764.162	1.217.698	967.842	(249.856)	79,48
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	110.610	199.374	106.850	(92.524)	53,59
-	Thu NSDP hưởng 100%	110.610	199.374	106.850	(92.524)	53,59
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	653.552	853.557	860.992	7.435	100,87
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	583.539	665.870	764.709	98.839	114,84
2	Thu bổ sung có mục tiêu	70.013	187.687	96.283	(91.404)	51,30
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		1.825		(1.825)	
IV	Thu kết dư		5.801		(5.801)	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		157.141		(157.141)	-
B	TỔNG CHI NSDP	764.162	971.912	967.842	(4.070)	99,58
I	Tổng chi cân đối NSDP	694.149	971.104	871.559	(99.545)	89,75
1	Chi đầu tư phát triển	43.388	124.345	85.965	(38.380)	69,13
2	Chi thường xuyên	636.878	715.500	768.163	52.663	107,36
3	Chi khen thưởng	-	-	-	-	-
4	Chi chuyển giao ngân sách		131.259		(131.259)	-
5	Dự phòng ngân sách	13.883		17.431	17.431	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	70.013		96.283	96.283	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	13.074		14.760	14.760	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.939		81.523	81.523	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		809			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024

của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN N	Thu NSDP P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	199.373	199.373	144.100	106.850	72,28	53,59
I	Thu nội địa	199.373	199.373	144.100	106.850	72,28	53,59
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	65.213	65.213	52.400	52.400	80,35	80,35
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.609	20.609	21.000	21.000	101,90	101,90
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	25.838	25.838	24.800	24.800	95,98	95,98
8	Thu phí, lệ phí	5.410	5.410	5.200	2.850	96,12	52,68
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34	34				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	57.000	57.000	33.500	3.500	58,77	6,14
13	Các khoản khác	12	12				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	20.374	20.374	7.200	2.300	35,34	11,29
17	Thu các khoản huy động, đóng góp	4.883	4.883				
18	Thu từ cấp dưới nộp lên						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

